

ĐIỂM THI NGHIỆP VỤ CADDY ĐỊNH KỲ NĂM 2022

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
1	00562	Hồ Viết Dục	96	2	48	38	86	A	29	67	96	A	0	45	45	C	79.8	B	
2	06743	Khà Văn Tú	445	2	54	30	84	A	22	60	82	A	0	55	55	C	77.8	B	
3	06789	Lê Tiến Công	463	1	39	31.5	70.5	B	23.5	62.5	86	A	21	70	91	A	77.7	B	
4	00774	Phạm Văn Nghĩa	206	2	57	32	89	A	25	59	84	A	0	30	30	C	76.2	B	
5	01355	Trần Ngọc Hải	212	2	54	35	89	A	23.5	50	73.5	B	0	32	32	C	74.5	B	
6	00083	Dương Văn Hùng	39	2	51	24	75	B	26.5	70	96.5	A	0	50	50	C	74.3	B	
7	01325	Hà Công Hậu	165	6	42	35	77	B	22.5	62.5	85	A	0	55	55	C	74.2	B	
8	06774	Nguyễn Văn Trung	12	1	45	28	73	B	19.5	55	74.5	B	10	65	75	B	73.7	B	
9	06746	Nguyễn Đức Mạnh	395	2	51	23	74	B	25.5	65	90.5	A	0	54	54	C	73.3	B	
10	00627	Vũ Xuân Tùng	94	7	48	24	72	B	22	58	80	A	0	70	70	B	73.2	B	
11	01534	Phạm Văn Đức	347	2	57	11	68	B	27	70	97	A	12	50	62	B	72.6	B	
12	01710	Cao Hồng Kiên	376	6	45	33	78	B	17	61	78	B	0	50	50	C	72.4	B	
13	01262	Hồ Viết Đức	268	1	48	29	77	B	19.5	51	70.5	B	5	52	57	C	71.7	B	
14	01446	Nguyễn Thành Huy	326	8	45	31	76	B	18.5	45	63.5	B	0	65	65	B	71.3	B	
15	01290	Nguyễn Viết Du	134	2	51	31	82	A	25	50	75	B	0	34	34	C	71	B	
16	00723	Nguyễn Huy Vĩnh	182	4	54	20	74	B	29	52.5	81.5	A	0	50	50	C	70.7	B	
17	07014	Nguyễn Kim Dũng	502	4	48	35	83	A	27	38	65	B	0	35	35	C	69.8	B	
18	06285	Lê Đình Thắng	97	6	42	31	73	B	26.5	62.5	89	A	0	41	41	C	69.8	B	
19	07015	Triệu Văn Linh	503	2	39	33	72	B	25.5	40	65.5	B	14	53	67	B	69.7	B	
20	06990	Chu Văn Lâm	478	4	45	28	73	B	22.5	50	72.5	B	11	45	56	C	69.5	B	
21	06660	Đặng Đức Anh	443	5	36	22	58	C	21.5	64	85.5	A	24	64	88	A	69.5	B	
22	06630	Kiều Quang Trung	442	2	51	25	76	B	23	60	83	A	0	35	35	C	69.2	B	
23	00619	Phùng Kim Trung	81	4	51	28	79	B	24	40	64	B	0	45	45	C	69.2	B	
24	06309	Ngô Quý Trọng	398	2	54	23	77	B	23.5	54.5	78	B	0	35	35	C	68.8	B	
25	01992	Lê Hồng Phong	346	2	42	22	64	B	24.5	69	93.5	A	0	57	57	C	68.5	B	
26	01236	Vũ Đức Chung	28	5	42	22	64	B	21.5	62.5	84	A	6	60	66	B	68.4	B	
27	00847	Thân Thanh Tùng	202	8	45	25	70	B	21.5	70	91.5	A	0	40	40	C	68.3	B	
28	01922	Nguyễn Thế Tùng	390	7	39	31	70	B	18.5	57.5	76	B	0	55	55	C	68.2	B	
29	01688	Đỗ Ngọc Phúc	159	7	39	27	66	B	22.5	60	82.5	A	0	60	60	B	68.1	B	
30	01405	Vũ Văn Hải	55	8	42	15.5	57.5	C	19	52.5	71.5	B	26	70	96	A	68	B	
31	06995	Hà Thế Hiền	483	6	46	21	67	B	20.5	62	82.5	A	0	55	55	C	67.7	B	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
32	01905	Nguyễn Văn Quân	317	6	45	21	66	B	18	62	80	A	12	48	60	B	67.6	B	
33	01903	Cáp Văn Nhất	307	6	45	23	68	B	18	62.5	80.5	A	2	51	53	C	67.5	B	
34	01684	Nguyễn Văn Hoàn	136	2	48	21	69	B	23	62	85	A	0	45	45	C	67.4	B	
35	01305	Giàng Seo Phù	26	4	39	30	69	B	25	50	75	B	0	55	55	C	67.4	B	
36	01721	Đoàn Văn Tú	08	4	45	33	78	B	24	44	68	B	0	35	35	C	67.4	B	
37	01334	Trần Ngọc Tâm	110	4	48	28	76	B	27.5	42.5	70	B	0	39	39	C	67.4	B	
38	00942	Nguyễn Ngọc Thiềm	112	4	48	23	71	B	28	55.5	83.5	A	0	40	40	C	67.3	B	
39	00464	Hoàng Huy Hoàng	14	1	36	28	64	B	21	58	79	B	0	65	65	B	67.2	B	
40	07020	Vũ Văn Dương	508	1	42	28	70	B	19	48	67	B	9	50	59	C	67.2	B	
41	00647	Phạm Văn Cương	147	2	60	22	82	A	8	49	57	C	0	33	33	C	67.2	B	
42	06790	Trịnh Văn Sơn	42	6	48	21	69	B	21.5	62	83.5	A	0	45	45	C	67.1	B	
43	00712	Nguyễn Văn Thiện	121	3	57	19.5	76.5	B	18	52.5	70.5	B	0	35	35	C	67	B	
44	01187	Nguyễn Trần Tự	179	2	48	31	79	B	25.5	38	63.5	B	0	34	34	C	66.9	B	
45	01913	Khúc Thừa Thoại	352	2	48	22	70	B	27.5	65	92.5	A	0	32	32	C	66.9	B	
46	06301	Đỗ Duy Tú	310	4	48	28	76	B	19	52.5	71.5	B	0	35	35	C	66.9	B	
47	01333	Nguyễn Thế Ba	299	2	42	31	73	B	22.5	62.5	85	A	0	30	30	C	66.8	B	
48	00260	Vũ Hồng Duy	22	2	48	23	71	B	22.5	54	76.5	B	0	44	44	C	66.7	B	
49	01679	Nguyễn Đức Huân	102	2	42	32	74	B	22.5	57	79.5	B	0	32	32	C	66.7	B	
50	01890	Nguyễn Văn Hiền	139	2	51	25	76	B	22	60	82	A	0	20	20	C	66	B	
51	00638	Phạm Minh Phúc	145	5	36	27	63	B	18	62	80	A	0	60	60	B	65.8	B	
52	00643	Vũ Mạnh Trí	157	4	42	30	72	B	6	48	54	C	8	51	59	C	65.8	B	
53	06670	Vũ Mạnh Chiến	178	4	39	40	79	B	24.5	20	44.5	C	4	43	47	C	65.7	B	
54	03146	Hoàng Văn Tình	322	4	36	30	66	B	22	58	80	A	0	50	50	C	65.6	B	
55	06635	Triệu Văn Đạt	448	8	48	21	69	B	23	47.5	70.5	B	0	50	50	C	65.5	B	
56	00742	Trần Văn Tín	184	2	48	19	67	B	23	56	79	B	0	47	47	C	65.4	B	
57	01435	Lê Quang Toàn	315	2	45	23	68	B	23	45	68	B	0	55	55	C	65.4	B	
58	01314	Nguyễn Minh Đức	74	4	48	20	68	B	30	60	90	A	0	33	33	C	65.4	B	
59	01929	Ngân Văn Đạt	397	2	45	23	68	B	21.5	61	82.5	A	0	40	40	C	65.3	B	
60	01515	Đào Sĩ Tùng	162	8	45	19	64	B	19	55	74	B	0	60	60	B	65.2	B	
61	01562	Đoàn Anh Dương	35	2	45	13	58	C	25.5	67.5	93	A	0	58	58	C	65	B	
62	06784	Nguyễn Văn Triều	67	5	36	20	56	C	20.5	69	89.5	A	2	65	67	B	64.9	B	
63	06975	Nguyễn Thành Chung	114	7	42	19	61	B	11.5	65	76.5	B	0	65	65	B	64.9	B	
64	01301	Khuất Văn Toán	103	7	39	27	66	B	18.5	52.5	71	B	0	55	55	C	64.8	B	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
65	00575	Nguyễn Khắc Huy	80	7	36	22	58	C	19.5	63	82.5	A	0	67	67	B	64.7	B	
66	06455	Phan Tuấn Bình	183	6	45	19	64	B	19	52	71	B	0	60	60	B	64.6	B	
67	01805	Ngô Đức Thanh	56	1	36	24.5	60.5	B	23.5	63	86.5	A	10	44	54	C	64.4	B	
68	01891	Đinh Đức Hiệp	142	2	54	16	70	B	27.5	50	77.5	B	4	30	34	C	64.3	B	
69	06775	Dương Thành Luân	146	3	39	20.5	59.5	C	15.5	44	59.5	C	18	65	83	A	64.2	B	
70	00606	Nguyễn Văn Sơn	141	6	45	21	66	B	14	53.5	67.5	B	0	55	55	C	64.1	B	
71	01413	Dương Văn Thắng	218	4	54	18	72	B	24	35	59	C	0	45	45	C	64	B	
72	01269	Vũ Văn Dũng	284	8	39	15.5	54.5	C	21	75	96	A	0	60	60	B	63.9	B	
73	00460	Đỗ Việt Phước	34	4	39	30	69	B	16	50	66	B	0	46	46	C	63.8	B	
74	01312	Hà Quang Vinh	248	7	42	21	63	B	19.5	53	72.5	B	0	57	57	C	63.7	B	
75	06756	Vũ Thế Công	332	8	42	13.5	55.5	C	17.5	45	62.5	B	26	63	89	A	63.6	B	
76	00584	Nguyễn Phi Long	98	2	45	26	71	B	18	46.5	64.5	B	0	40	40	C	63.5	B	
77	06474	Phùng Văn Đại	92	7	36	25.5	61.5	B	21.5	60	81.5	A	0	50	50	C	63.2	B	
78	06676	Nguyễn Văn Duy	438	7	27	28	55	C	17.5	65	82.5	A	8.5	60	68.5	B	63.2	B	
79	01308	Lê Văn Vững	291	4	42	25	67	B	28	42	70	B	0	45	45	C	63.2	B	
80	01563	Nguyễn Văn Bình	41	4	45	20	65	B	22.5	50	72.5	B	0	48	48	C	63.1	B	
81	00795	Ân Ngọc Báu	002	8	45	25	70	B	19.5	56	75.5	B	0	30	30	C	63.1	B	
82	06323	Nguyễn Viết Khánh	435	8	42	19	61	B	25	62.5	87.5	A	0	45	45	C	63.1	B	
83	06659	Đặng Văn Dũng	177	8	39	21.5	60.5	B	23	51	74	B	0	60	60	B	63.1	B	
84	06761	Nguyễn Minh Quyết	283	2	45	13	58	C	24	67	91	A	0	50	50	C	63	B	
85	01886	Hoàng Văn Dũng	101	2	39	21	60	B	28.5	66.5	95	A	0	40	40	C	63	B	
86	06788	Trịnh Xuân Khánh	462	2	48	20	68	B	13.5	52.5	66	B	0	45	45	C	63	B	
87	06303	Nguyễn Văn Hải Hà	231	2	51	16	67	B	24.5	57	81.5	A	0	32	32	C	62.9	B	
88	01718	Giang Thế Hùng	379	3	42	22	64	B	20	57	77	B	0	45	45	C	62.8	B	
89	03154	Phạm Quốc Trọng	420	6	39	32	71	B	20.5	55	75.5	B	0	25	25	C	62.7	B	
90	06478	Nguyễn Hoàng Anh	362	2	45	20	65	B	26	55	81	A	0	37	37	C	62.6	B	
91	01907	Đoàn Văn Quyền	336	6	45	20	65	B	20	57.5	77.5	B	0	40	40	C	62.5	B	
92	01921	Nguyễn Anh Tuấn	389	5	39	19	58	C	28.5	65	93.5	A	0	45	45	C	62.5	B	
93	00334	Bùi Thành Luân	18	1	48	25.5	73.5	B	15	45	60	B	0	31	31	C	62.3	B	
94	07007	Nguyễn Văn Quang	495	4	33	21	54	C	20.5	44	64.5	B	18	67	85	A	62.3	B	
95	06650	Nguyễn Đăng Tuấn	385	6	42	21	63	B	20	62.5	82.5	A	0	40	40	C	62.3	B	
96	06783	Nguyễn Văn Kiên	71	5	33	22	55	C	28.5	67.5	96	A	0	50	50	C	62.2	B	
97	06274	Bùi Văn Cường	137	1	42	32.5	74.5	B	19	38	57	C	0	30	30	C	62.1	B	
98	01294	Đồng Văn Toàn	230	6	36	24	60	B	24.5	70	94.5	A	0	35	35	C	61.9	B	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
99	06476	Đinh Văn Hường	197	5	45	18	63	B	22.5	50	72.5	B	8	40	48	C	61.9	B	
100	03144	Nguyễn Thành Công	403	4	51	14	65	B	15.5	60	75.5	B	0	38	38	C	61.7	B	
101	01584	Đinh Mạnh Cường	312	2	48	20	68	B	16	55.5	71.5	B	0	33	33	C	61.7	B	
102	03158	Giang Văn Minh	421	4	42	25	67	B	17.5	45	62.5	B	0	45	45	C	61.7	B	
103	06291	Nguyễn Đức Anh	195	6	48	12.5	60.5	B	22	50	72	B	0	55	55	C	61.7	B	
104	01529	Lê Tuấn Hiếu	342	6	39	22	61	B	20	60	80	A	0	45	45	C	61.6	B	
105	03145	Nguyễn Hùng Mạnh	404	4	48	22	70	B	10.5	47.5	58	C	0	40	40	C	61.6	B	
106	01040	Vũ Văn Đại	201	6	42	24.5	66.5	B	20.5	57.5	78	B	0	30	30	C	61.5	B	
107	06979	Nguyễn Chí Công	468	3	42	21.5	63.5	B	20.5	38	58.5	C	18	40	58	C	61.4	B	
108	00624	Đặng Quốc Tuấn	107	1	45	19	64	B	19.5	45	64.5	B	0	50	50	C	61.3	B	
109	00468	Lương Thanh Tùng	24	1	42	24.5	66.5	B	20	52	72	B	0	35	35	C	61.3	B	
110	01031	Ngô Văn Tú	111	4	48	20	68	B	22.5	50	72.5	B	0	30	30	C	61.3	B	
111	01908	Nguyễn Văn Sáng	339	5	46	21	67	B	19.5	46	65.5	B	0	40	40	C	61.3	B	
112	06984	Nguyễn Hữu Ngọc	472	2	45	12	57	C	25.5	57.5	83	A	0	52	52	C	61.2	B	
113	01582	Hoàng Văn Trường	274	1	45	18.5	63.5	B	17	62	79	B	0	36	36	C	61.1	B	
114	01016	Dương Công Thuận	57	2	60	22	82	A	21.5	5	26.5	C	0	33	33	C	61.1	B	
115	06999	Nguyễn Văn Tuyển	487	5	33	23	56	C	21.5	66	87.5	A	0	50	50	C	61.1	B	
116	01708	Phạm Tuấn Anh	374	5	39	23	62	B	15	57.5	72.5	B	0	45	45	C	60.7	B	
117	07019	Nguyễn Trúc Lâm	507	1	42	13	55	C	27	53	80	A	10	48	58	C	60.6	B	
118	06795	Nguyễn Thanh Tuyền	009	1	39	19	58	C	23	66	89	A	0	40	40	C	60.6	B	
119	06644	Nguyễn Hữu Hiếu	27	3	48	12.5	60.5	B	18.5	53	71.5	B	0	50	50	C	60.6	B	
120	01184	Lê Văn Cương	176	3	51	12.5	63.5	B	21	48	69	B	8	35	43	C	60.5	B	
121	01581	Vũ Mạnh Toàn	272	8	45	23	68	B	20.5	38	58.5	C	0	40	40	C	60.5	B	
122	00852	Đỗ Bình Yên	38	2	45	22	67	B	21	45	66	B	0	35	35	C	60.4	B	
123	01449	Nguyễn Hồng Sơn	329	6	39	26.5	65.5	B	13.5	42	55.5	C	0	50	50	C	60.4	B	
124	00814	Lê Quang Khải	216	7	33	24	57	C	15.5	55	70.5	B	0	60	60	B	60.3	B	
125	01923	Vũ Thanh Tùng	391	8	39	26	65	B	11.5	60	71.5	B	0	35	35	C	60.3	B	
126	01689	Dương Minh Trọng	160	7	33	15	48	C	19.5	62.5	82	A	10	65	75	B	60.2	B	
127	06277	Nguyễn Trọng Tiến	15	1	39	16	55	C	18.5	55	73.5	B	10	52	62	B	60.1	B	
128	01299	Vũ Đình Toàn	292	3	45	16	61	B	21	36	57	C	0	60	60	B	60	B	
129	01577	Nguyễn Đăng Anh	226	7	45	26	71	B	7	45	52	C	0	35	35	C	60	B	
130	06801	Nguyễn Đăng Tuấn	454	7	33	21	54	C	17.5	58	75.5	B	0	62	62	B	59.9	C	
131	01606	Lê Như Định	368	4	45	21	66	B	20	46	66	B	0	35	35	C	59.8	C	
132	01329	Trương Hữu Hiền	91	5	39	23	62	B	16.5	61	77.5	B	0	35	35	C	59.7	C	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
133	06757	Nguyễn Ngọc Kiên	327	2	39	13	52	C	26.5	52.5	79	B	0	63	63	B	59.6	C	
134	01605	Đặng Đình Sơn	367	5	39	25	64	B	19	51	70	B	0	36	36	C	59.6	C	
135	06987	Nguyễn Hữu Tuyền	475	4	39	15	54	C	27	65	92	A	6	38	44	C	59.6	C	
136	03148	Kiều Bá Phước	405	8	39	23	62	B	17	45	62	B	0	50	50	C	59.6	C	
137	06458	Phạm Tuấn Chương	54	2	42	11	53	C	27.5	59	86.5	A	0	50	50	C	59.1	C	
138	01411	Mai Văn Huy	185	2	18	38	56	C	26.5	52	78.5	B	0	48	48	C	58.9	C	
139	01680	Đinh Văn Tráng	105	1	36	26.5	62.5	B	18.5	47.5	66	B	0	41	41	C	58.9	C	
140	06284	Khuất Minh Tuấn	87	3	33	20	53	C	23	67	90	A	0	45	45	C	58.8	C	
141	01592	Lê Minh Tuấn	360	3	45	17	62	B	23	50	73	B	0	35	35	C	58.8	C	
142	06791	Nguyễn Văn Khá	32	8	36	21.5	57.5	C	15	50	65	B	0	55	55	C	58.5	C	
143	06711	Phạm Bá Chiến	118	2	45	13	58	C	20.5	52.5	73	B	0	45	45	C	58.4	C	
144	06780	Trần Văn Thành	77	3	33	16.5	49.5	C	23.5	69	92.5	A	0	50	50	C	58.2	C	
145	01672	Hoàng Thế Nam	52	1	39	21.5	60.5	B	16.5	50	66.5	B	10	33	43	C	58.2	C	
146	01170	Bùi Thanh Khôi	154	3	42	17	59	C	18.5	50	68.5	B	0	45	45	C	58.1	C	
147	06463	Đỗ Đức Tiến	171	7	36	18	54	C	16	52	68	B	0	60	60	B	58	C	
148	01962	Trần Văn Tập	415	6	36	33	69	B	11.5	30	41.5	C	0	40	40	C	57.7	C	
149	06637	Đỗ Minh Quân	363	7	45	4	49	C	15.5	75	90.5	A	0	51	51	C	57.7	C	
150	07013	Nguyễn Trung Tuyền	501	5	39	19	58	C	24.5	32.5	57	C	7.5	50	57.5	C	57.7	C	
151	01919	Nguyễn Ngọc Tú	381	3	45	14.5	59.5	C	24	52.5	76.5	B	0	33	33	C	57.6	C	
152	01742	Nguyễn Minh Thùy	158	6	42	14	56	C	21	57.5	78.5	B	0	41	41	C	57.5	C	
153	06498	Bùi Sỹ Huyền	143	5	39	18	57	C	13.5	53	66.5	B	0	50	50	C	57.5	C	
154	01191	Cao Văn Hòa	261	7	36	22	58	C	18	40	58	C	0	55	55	C	57.4	C	
155	00641	Vũ Mạnh Thức	156	7	36	17	53	C	16	59	75	B	2	50	52	C	57.2	C	
156	06493	Hồ Huy Hào	84	1	45	24	69	B	13.5	35	48.5	C	0	30	30	C	57.1	C	
157	01181	Nguyễn Quang Huynh	247	4	33	25	58	C	19	45	64	B	8	38	46	C	56.8	C	
158	06991	Nguyễn Chiến Thắng	479	5	36	17	53	C	25	60	85	A	0	40	40	C	56.8	C	
159	06482	Bùi Tuấn Vũ	270	6	39	15.5	54.5	C	14	61	75	B	0	45	45	C	56.7	C	
160	06830	Hoàng Duy Nam	461	7	36	22	58	C	14	42.5	56.5	C	0	53	53	C	56.7	C	
161	01888	Ngô Hoàng Hà	123	6	36	30	66	B	10	45	55	C	0	30	30	C	56.6	C	
162	00353	Tô Tuấn Anh	163	3	39	20	59	C	20.5	45	65.5	B	0	40	40	C	56.5	C	
163	01322	Bùi Tuấn Vũ	290	5	39	23.5	62.5	B	18	47	65	B	0	30	30	C	56.5	C	
164	06640	Vũ Văn Sơn	377	6	33	23	56	C	24.5	65	89.5	A	0	25	25	C	56.5	C	
165	01129	Nguyễn Đức Cường	281	7	36	22	58	C	16.5	57	73.5	B	0	35	35	C	56.5	C	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
166	00747	Nguyễn Mạnh Hùng	258	5	42	24	66	B	18	46	64	B	0	20	20	C	56.4	C	
167	00445	Hoàng Văn Sinh	64	6	42	18	60	B	13	49	62	B	0	40	40	C	56.4	C	
168	06798	Nguyễn Văn Cường	452	8	42	19.5	61.5	B	13.5	21	34.5	C	0	63	63	B	56.4	C	
169	06491	Lê Bá Khải	287	8	42	17.5	59.5	C	18	45	63	B	0	40	40	C	56.3	C	
170	06768	Lương Văn Nhớ	213	4	39	15	54	C	22	47	69	B	0	50	50	C	56.2	C	
171	06664	Nguyễn Thanh Tùng	440	2	48	16	64	B	19.5	49	68.5	B	0	20	20	C	56.1	C	
172	07017	Hoàng Minh Quyết	505	5	36	23	59	C	11.5	37	48.5	C	0	55	55	C	56.1	C	
173	01427	Lưu Xuân Quang	308	5	33	26	59	C	21	42.5	63.5	B	0	40	40	C	56.1	C	
174	03156	Cao Văn Minh	410	2	45	32	77	B	19	0	19	C		30	30	C	56	C	
175	01892	Vũ Trung Hiếu	144	8	48	12.5	60.5	B	15.5	37.5	53	C	0	45	45	C	55.9	C	
176	01298	Bùi Bá Đoàn	293	5	33	22	55	C	19	50	69	B	0	45	45	C	55.8	C	
177	00611	Phạm Văn Thành	148	7	36	14	50	C	16	45	61	B	2	65	67	B	55.6	C	
178	00590	Vũ Đức Minh	100	8	42	16.5	58.5	C	17.5	45	62.5	B	0	40	40	C	55.6	C	
179	01898	Phạm Quang Huy	246	3	39	18	57	C	18	44	62	B	0	45	45	C	55.6	C	
180	01174	Nguyễn Thanh Long	264	7	39	27	66	B	16.5	25	41.5	C	0	38	38	C	55.5	C	
181	01587	Vũ Văn Trung	330	7	42	21	63	B	15.5	38	53.5	C	0	35	35	C	55.5	C	
182	06986	Nguyễn Hồng Sơn	474	8	39	15.5	54.5	C	13	48	61	B	0	53	53	C	55.5	C	
183	06760	Trần Văn Trường	286	2	39	17	56	C	21	33	54	C	0	55	55	C	55.4	C	
184	01693	Sùng A Lừ	193	6	33	18	51	C	17	62	79	B	0	45	45	C	55.4	C	
185	01264	Hoàng Văn Tân	273	5	30	25	55	C	16.5	45	61.5	B	0	50	50	C	55.3	C	
186	06663	Đỗ Văn Huy	450	6	42	15.5	57.5	C	16	58	74	B	0	30	30	C	55.3	C	
187	00831	Vũ Văn Phương	10	2	45	33	78	B	0	34	34	C	0	8	8	C	55.2	C	
188	01926	Trịnh Văn Bắc	394	3	39	28	67	B	14	30	44	C	0	30	30	C	55	C	
189	06980	Lê Văn Thèm	469	6	33	27	60	B	23	35	58	C	0	36	36	C	54.8	C	
190	00835	Cao Văn Sơn	232	4	45	10	55	C	24	40	64	B	0	45	45	C	54.8	C	
191	06480	Nguyễn Như Hoàng	255	4	39	14	53	C	21.5	44.5	66	B	0	48	48	C	54.6	C	
192	01048	Ngô Công Tuấn	207	4	51	18	69	B	13	28	41	C	0	25	25	C	54.6	C	
193	01428	Lê Quang Vinh	309	7	36	9	45	C	15	63	78	B	0	60	60	B	54.6	C	
194	07009	Đinh Văn Toàn	497	1	33	14.5	47.5	C	19.5	42	61.5	B	9	60	69	B	54.6	C	
195	00442	Giàng Seo Bình	29	5	30	20	50	C	17.5	55	72.5	B	0	50	50	C	54.5	C	
196	01885	Hoàng Trung Dũng	88	7	30	20	50	C	18.5	42.5	61	B	0	61	61	B	54.4	C	
197	01193	Khổng Minh Đô	251	2	21	37	58	C	12	50	62	B	0	36	36	C	54.4	C	
198	01996	Nguyễn Trung Cường	359	8	39	18	57	C	13	40	53	C	0	48	48	C	54.4	C	
199	06772	Nguyễn Duy Long	166	5	45	17	62	B	14.5	41	55.5	C	0	30	30	C	54.3	C	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
200	01414	Đỗ Minh Hiệp	242	5	42	23	65	B	8.5	32.5	41	C	0	35	35	C	54.2	C	
201	01523	Vũ Thành Luân	333	5	33	17.5	50.5	C	16.5	63	79.5	B	0	40	40	C	54.2	C	
202	06293	Vì Đức Minh	229	3	42	17	59	C	18.5	45	63.5	B	0	30	30	C	54.1	C	
203	06653	Vũ Đức Toàn	47	3	42	16.5	58.5	C	9	48	57	C	0	38	38	C	54.1	C	
204	01909	Ngô Hoàng Sơn	343	5	39	22.5	61.5	B	17	39	56	C	0	30	30	C	54.1	C	
205	00472	Nguyễn Bá Tiến	33	8	48	14	62	B	18.5	21	39.5	C	0	45	45	C	54.1	C	
206	06671	Hà Tùng Linh	427	6	27	18	45	C	26.5	62.5	89	A	0	45	45	C	53.8	C	
207	07003	Lưu Thế Chung	491	8	51	23	74	B	11.5	0	11.5	C	0	35	35	C	53.7	C	
208	06805	Lê Văn Bình	458	4	42	15	57	C	22	40	62	B	0	35	35	C	53.6	C	
209	01588	Nguyễn Văn Châu	357	8	36	15	51	C	14.5	55	69.5	B	0	45	45	C	53.5	C	
210	06744	Nguyễn Thanh Tùng	436	2	39	13	52	C	23.5	47.5	71	B	0	40	40	C	53.4	C	
211	03163	Trần Quang Minh	422	5	39	21	60	B	14.5	37.5	52	C	0	35	35	C	53.4	C	
212	01342	Lê Quang Tạo	131	8	45	23	68	B	7	10	17	C	0	45	45	C	53.2	C	
213	03162	Vũ Trọng Hải	413	5	26	33.5	59.5	C	13	43	56	C	0	31	31	C	53.1	C	
214	06988	Ngô Quang Trung	476	8	33	25.5	58.5	C	13	20	33	C	2	55	57	C	53.1	C	
215	06632	Nguyễn Kim Hiếu	257	1	42	11.5	53.5	C	16	48	64	B	0	40	40	C	52.9	C	
216	06643	Vũ Xuân Hải	128	1	33	18	51	C	21.5	60	81.5	A	0	30	30	C	52.9	C	
217	06762	Lý Văn Châu	278	1	33	17.5	50.5	C	19.5	47.5	67	B	0	46	46	C	52.9	C	
218	06317	Nguyễn Đức Hoàng	429	3	39	14.5	53.5	C	13	45	58	C	0	45	45	C	52.7	C	
219	01576	Nguyễn Sinh Quân	187	7	33	18	51	C	18	57.5	75.5	B	0	35	35	C	52.7	C	
220	06661	Bùi Minh Thắng	372	7	42	11	53	C	14.5	35	49.5	C	0	55	55	C	52.7	C	
221	01519	Chu Hiệp Thanh	235	8	33	16.5	49.5	C	12.5	52	64.5	B	0	50	50	C	52.6	C	
222	00502	Nguyễn Xuân Trường	06	5	30	19	49	C	21	56	77	B	0	38	38	C	52.4	C	
223	06677	Hoàng Minh Đức	130	8	36	11.5	47.5	C	16.5	55	71.5	B	0	48	48	C	52.4	C	
224	06985	Chu Phương Cương	473	7	30	17	47	C	18	50	68	B	0	53	53	C	52.4	C	
225	00461	Dương Công Mạnh	25	8	33	13.5	46.5	C	19	65	84	A	2	36	38	C	52.3	C	
226	01401	Vũ Văn Thành	73	5	30	14	44	C	19.5	60	79.5	B	0	50	50	C	52.3	C	
227	01894	Dương Văn Hoan	173	1	39	22	61	B	15	33	48	C	0	30	30	C	52.2	C	
228	01678	Hoàng Văn Sự	90	5	36	16	52	C	10	55	65	B	0	40	40	C	52.2	C	
229	01826	Nguyễn Huy Cường	208	7	36	12	48	C	14	47.5	61.5	B	0	55	55	C	52.1	C	
230	00800	Nguyễn Văn Dậu	40	1	36	21	57	C	13.5	45	58.5	C	0	30	30	C	51.9	C	
231	01556	Lưu Bá Tùng	21	2	45	10	55	C	14.5	55	69.5	B	0	25	25	C	51.9	C	
232	06773	Đỗ Thế Doanh	150	3	39	15	54	C	12	24	36	C	2	59	61	B	51.8	C	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
233	01346	Nguyễn Văn Mạnh	295	4	36	11	47	C	24	49	73	B	0	45	45	C	51.8	C	
234	01700	Bùi Anh Hùng	282	6	36	15.5	51.5	C	14.5	50	64.5	B	0	40	40	C	51.8	C	
235	01596	Lê Quang Kha	316	7	36	23	59	C	9.5	37.5	47	C	0	35	35	C	51.8	C	
236	01532	Dương Tiến Tình	345	3	36	19	55	C	9.5	39	48.5	C	0	45	45	C	51.7	C	
237	06481	Nguyễn Văn Thắng	120	3	42	18	60	B	18.5	20	38.5	C	0	40	40	C	51.7	C	
238	06465	Lê Văn Luyện	319	6	42	11	53	C	10.5	39	49.5	C	0	50	50	C	51.7	C	
239	01041	Nguyễn Tùng Lâm	58	5	30	14	44	C	30	66	96	A	0	30	30	C	51.6	C	
240	01687	Chu Quang Huy	155	4	30	29	59	C	10.5	48	58.5	C	0	22	22	C	51.5	C	
241	06307	Kiều Văn Trường	371	8	39	12	51	C	14.5	40	54.5	C	0	50	50	C	51.5	C	
242	06654	Vũ Văn Trường	431	3	39	16.5	55.5	C	20.5	40	60.5	B	0	30	30	C	51.4	C	
243	00848	Nguyễn Văn Tùng	36	4	45	13	58	C	18	34	52	C	0	30	30	C	51.2	C	
244	06658	Nguyễn Văn Trung	304	6	33	19	52	C	17.5	65	82.5	A	0	17	17	C	51.1	C	
245	06652	Phùng Văn Thơ	446	7	30	18	48	C	19.5	47	66.5	B	0	45	45	C	51.1	C	
246	00586	Phạm Văn Long	164	1	42	15	57	C	14	30	44	C	0	40	40	C	51	C	
247	06771	Bùi Tuấn Anh	168	4	39	10	49	C	16	47	63	B	0	45	45	C	51	C	
248	06468	Nguyễn Thành Chí	172	3	36	12	48	C	15.5	46	61.5	B	0	48	48	C	50.7	C	
249	01981	Trương Văn Minh	241	1	30	16.5	46.5	C	16.5	62	78.5	B	0	35	35	C	50.6	C	
250	01674	Phùng Quốc Bảo	384	7	27	19	46	C	14.5	45	59.5	C	0	55	55	C	50.5	C	
251	00934	Ngô Công Ngọc	20	1	42	19.5	61.5	B	14.5	38	52.5	C	0	15	15	C	50.4	C	
252	06310	Phùng Mạnh Trung	399	8	36	15.5	51.5	C	17	30	47	C	0	50	50	C	50.3	C	
253	01509	Nguyễn Lê Quang Anh	50	8	24	16.5	40.5	C	19.5	72	91.5	A	0	38	38	C	50.2	C	
254	06646	Phùng Mạnh Hùng	51	1	42	10.5	52.5	C	14.5	40	54.5	C	0	38	38	C	50	C	
255	00564	Đào Đình Duy	95	1	36	14	50	C	16.5	47	63.5	B	0	34	34	C	49.5	C	
256	01829	Hà Văn Thành	227	8	42	9.5	51.5	C	15	43	58	C	0	35	35	C	49.5	C	
257	06631	Lường Văn Thái	214	5	24	16.5	40.5	C	25	65	90	A	0	35	35	C	49.3	C	
258	06479	Đỗ Hoài Nam	244	6	39	20	59	C	7.5	27	34.5	C	0	35	35	C	49.3	C	
259	06288	Chu Ngọc Cường	129	3	42	14.5	56.5	C	4	38	42	C	0	35	35	C	49.3	C	
260	01920	Cao Trần Tuấn	386	6	39	17	56	C	6	42	48	C	0	30	30	C	49.2	C	
261	06769	Hà Trường Giang	196	5	24	17	41	C	20	60	80	A	0	43	43	C	49.2	C	
262	06669	Cao Ngọc Tân	430	6	36	19	55	C	9.5	46	55.5	C	0	25	25	C	49.1	C	
263	01830	Vì Quyết Tiến	228	8	33	20	53	C	15.5	28	43.5	C	0	43	43	C	49.1	C	
264	06497	Lê Minh Tuấn	297	7	36	15	51	C	9.5	33	42.5	C	0	50	50	C	49.1	C	
265	01176	Nguyễn Đình Nam	256	4	39	18	57	C	13	26	39	C	0	35	35	C	49	C	
266	03150	Lê Quang Đạo	151	1	42	9.5	51.5	C	22	45	67	B	0	23	23	C	48.9	C	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
267	03160	Vũ Tuấn Chung	412	8	36	18.5	54.5	C	17	28	45	C	0	35	35	C	48.7	C	
268	00825	Nguyễn Tả Mươi	89	6	45	16.5	61.5	B	16.5	26	42.5	C	0	16	16	C	48.6	C	
269	06765	Vũ Văn Hóa	424	4	39	9	48	C	14	30	44	C	5	50	55	C	48.6	C	
270	00801	Từ Ngọc Duy	005	8	42	9	51	C	16.5	23	39.5	C	0	50	50	C	48.5	C	
271	01707	Trương Văn Khánh	373	1	39	12.5	51.5	C	12.5	40	52.5	C	0	35	35	C	48.4	C	
272	06673	Đỗ Đức Thuận	133	1	45	19	64	B	13	25	38	C	0	12	12	C	48.4	C	
273	06292	Nguyễn Văn Chung	211	7	33	21	54	C	5.5	34	39.5	C	0	40	40	C	48.3	C	
274	00630	Hà Đức Vinh	161	6	30	21	51	C	9.5	37.5	47	C	0	40	40	C	48	C	
275	01918	Trương Văn Trường	375	5	30	17	47	C	19	40	59	C	0	40	40	C	48	C	
276	01330	Phạm Thế Hoàng	198	3	42	8	50	C	17.5	52	69.5	B	0	20	20	C	47.9	C	
277	01986	Nguyễn Phú Hào	311	7	33	12	45	C	14	35	49	C	0	55	55	C	47.8	C	
278	01978	Đỗ Duy Thanh	116	7	36	11	47	C	16	47	63	B	0	35	35	C	47.8	C	
279	06763	Nguyễn Chí Đức	267	7	27	14	41	C	12.5	33	45.5	C	0	70	70	B	47.7	C	
280	01988	Nguyễn Khắc Tuấn	321	3	27	13	40	C	23	55	78	B	0	40	40	C	47.6	C	
281	01593	Nguyễn Đức Trọng	361	6	33	15.5	48.5	C	14.5	47	61.5	B	0	31	31	C	47.6	C	
282	01999	Trần Văn Nam	393	5	27	14	41	C	15	55	70	B	0	45	45	C	47.6	C	
283	01902	Ngô Công Lợi	300	4	36	22	58	C	0	30	30	C	0	33	33	C	47.4	C	
284	01442	Vì Hoàng Hiệp	323	1	39	19.5	58.5	C	22	20	42	C	2	15	17	C	46.9	C	
285	06639	Lê Quang Linh	369	8	42	9	51	C	15.5	21	36.5	C	0	45	45	C	46.9	C	
286	01834	Nguyễn Văn Sâm	265	7	33	16	49	C	16	36	52	C	0	35	35	C	46.8	C	
287	06792	Vũ Đại Nghĩa	19	7	36	24	60	B	5.5	13	18.5	C	0	35	35	C	46.7	C	
288	01433	Đàm Viết Thắng	313	3	45	7.5	52.5	C	14.5	26	40.5	C	0	35	35	C	46.6	C	
289	00413	Trịnh Văn Thành	175	6	42	10	52	C	12	35	47	C	0	30	30	C	46.6	C	
290	06477	Phùng Văn Minh	237	5	30	6.5	36.5	C	18	57.5	75.5	B	0	48	48	C	46.6	C	
291	06983	Trần Phương Nam	471	5	27	18	45	C	13	30	43	C	0	55	55	C	46.6	C	
292	00993	Nguyễn Xuân Dũng	104	1	36	11.5	47.5	C	19	46	65	B	0	25	25	C	46.5	C	
293	06492	Vy Văn Dũng	236	3	39	7	46	C	14.5	40	54.5	C	0	40	40	C	46.5	C	
294	01034	Vũ Văn Quyền	127	8	33	21.5	54.5	C	7	32	39	C	0	30	30	C	46.5	C	
295	00798	Trương Mạnh Cường	205	6	36	6	42	C	15.5	54	69.5	B	6	30	36	C	46.3	C	
296	06308	Trần Văn Trường	378	4	36	15	51	C	8.5	40	48.5	C	0	30	30	C	46.3	C	
297	06496	Phạm Văn Bình	340	7	27	16	43	C	11.5	41	52.5	C	0	50	50	C	46.3	C	
298	01567	Phạm Ngọc Sơn	86	5	39	6	45	C	20	51	71	B	0	25	25	C	46.2	C	
299	CN06885	Đoàn Duy Hùng	510	1	42	15.5	57.5	C	15	0	15	C	0	43	43	C	46.1	C	
300	06645	Nguyễn Văn Minh	263	3	33	14	47	C	9	45	54	C	0	35	35	C	46	C	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
301	01985	Nguyễn Văn Thành	294	4	39	13	52	C	21	37.5	58.5	C	0	15	15	C	45.9	C	
302	01818	Nguyễn Xuân Hiệp	117	4	27	25	52	C	10.5	27	37.5	C	0	35	35	C	45.7	C	
303	00841	Phạm Văn Thao	219	4	33	10	43	C	16	48	64	B	0	35	35	C	45.6	C	
304	06779	Chu Văn Hiệp	82	3	30	13.5	43.5	C	19.5	48	67.5	B	0	30	30	C	45.6	C	
305	06742	Trịnh Quang An	260	1	33	14.5	47.5	C	16	19	35	C	0	50	50	C	45.5	C	
306	06471	Trần Duy Khánh	220	6	36	7	43	C	14.5	45	59.5	C	0	38	38	C	45.3	C	
307	06313	Nguyễn Văn Duy	426	5	39	15	54	C	4.5	30	34.5	C	0	30	30	C	45.3	C	
308	00849	Nguyễn Văn Tuyển	204	6	33	19	52	C	15	45	60	B	0	10	10	C	45.2	C	
309	06294	Nguyễn Bá Duy	239	4	36	20	56	C	18	10	28	C	0	30	30	C	45.2	C	
310	00822	Khà Văn Minh	215	7	39	13	52	C	5	25	30	C	0	40	40	C	45.2	C	
311	06467	Nguyễn Đăng Văn	194	3	27	11.5	38.5	C	20	52.5	72.5	B	0	38	38	C	45.2	C	
312	06770	Nguyễn Đức Duẩn	192	3	36	19.5	55.5	C	14	35	49	C	0	10	10	C	45.1	C	
313	01437	Nguyễn Anh Tuấn	318	5	24	18	42	C	11	53	64	B	0	35	35	C	45	C	
314	06486	Cao Văn Ngọ	277	8	33	12	45	C	17	28	45	C	0	45	45	C	45	C	
315	06311	Phạm Minh Thông	419	5	42	7.5	49.5	C	10	30	40	C	0	35	35	C	44.7	C	
316	06809	Nguyễn Anh Tú	460	1	36	13.5	49.5	C	14.5	25	39.5	C	0	35	35	C	44.6	C	
317	06282	Phạm Thế Anh	83	3	39	17	56	C	9.5	10	19.5	C	0	35	35	C	44.5	C	
318	01561	Chu Bá Hường	30	7	39	18	57	C	11.5	10	21.5	C	0	30	30	C	44.5	C	
319	00897	Ngô Công Được	99	1	45	18.5	63.5	B	0	0	0	C	0	30	30	C	44.1	C	
320	06655	Nguyễn Văn Tuấn	11	8	27	9	36	C	14.5	52.5	67	B	0	45	45	C	44	C	
321	00471	Ngô Trung Đức	45	3	36	15	51	C	16.5	20	36.5	C	0	30	30	C	43.9	C	
322	00583	Nguyễn Ngọc Linh	126	3	36	11.5	47.5	C	13	33	46	C	0	30	30	C	43.7	C	
323	06502	Nguyễn Đức Chiến	306	1	27	6.5	33.5	C	22.5	57	79.5	B	0	38	38	C	43.6	C	
324	06290	Lê Vũ Hoàng	170	5	27	17.5	44.5	C	14.5	30	44.5	C	0	40	40	C	43.6	C	
325	01812	Lê Văn Quyết	79	1	36	17.5	53.5	C	6	15	21	C	0	36	36	C	43.5	C	
326	06318	Ngô Trung Hưng	432	4	33	16	49	C	20.5	23	43.5	C	0	25	25	C	43.1	C	
327	00573	Đình Văn Huân	169	6	33	8	41	C	14	39	53	C	0	39	39	C	43	C	
328	01835	Hoàng Văn Hùng	259	7	36	10	46	C	11	35	46	C	0	30	30	C	42.8	C	
329	06749	Nguyễn Văn Hiếu	365	2	18	15	33	C	23.5	42.5	66	B	0	48	48	C	42.6	C	
330	01434	Nguyễn Văn Trinh	314	3	30	10	40	C	16	32	48	C	0	45	45	C	42.6	C	
331	06295	Phùng Văn Vinh	240	8	30	14	44	C	6	30	36	C	0	45	45	C	42.6	C	
332	01900	Nguyễn Mạnh Khởi	285	1	39	2.5	41.5	C	15	38	53	C	0	35	35	C	42.5	C	
333	01896	Nguyễn Việt Hùng	209	3	33	4.5	37.5	C	17	38	55	C	0	45	45	C	42.5	C	
334	00776	Nguyễn Việt Anh	210	6	30	19	49	C	14.5	30	44.5	C	0	20	20	C	42.3	C	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
335	01337	Lê Quang Ty	269	7	30	19	49	C	5.5	18	23.5	C	0	40	40	C	42.1	C	
336	07002	Đào Trọng Hiếu	490	7	27	12	39	C	11.5	23	34.5	C	0	56	56	C	41.5	C	
337	07018	Vương Đình Sũy	506	4	39	10	49	C	9	0	9	C	0	50	50	C	41.2	C	
338	06799	Đặng Thái Sơn	289	7	27	10	37	C	6	43	49	C	0	43	43	C	40.6	C	
339	01360	Ngô Văn Ngọc	387	1	42	6.5	48.5	C	16.5	5	21.5	C	0	35	35	C	40.4	C	
340	00475	Nguyễn Đức Chiến	46	7	24	12	36	C	3.5	35	38.5	C	0	55	55	C	40.3	C	
341	06499	Trần Tuấn Anh	302	8	33	17.5	50.5	C	0	4	4	C	0	45	45	C	40.1	C	
342	01889	Kiều Quang Hải	132	3	30	7	37	C	6	48	54	C	0	35	35	C	40	C	
343	06776	Đỗ Việt Anh	138	6	24	17	41	C	13	25	38	C	0	38	38	C	39.8	C	
344	06781	Hoàng Thế An	72	5	33	19	52	C	8	5	13	C	0	30	30	C	39.8	C	
345	07000	Nguyễn Đức Quang	488	3	42	13	55	C	0	0	0	C	0	31	31	C	39.2	C	
346	01691	Nguyễn Văn Nam	190	3	33	10.5	43.5	C	9	30	39	C	0	26	26	C	39.1	C	
347	06649	Lê Văn Quang	37	3	27	15	42	C	16.5	18	34.5	C	0	35	35	C	39.1	C	
348	03142	Mai Văn Hậu	418	8	30	6.5	36.5	C	5.5	44	49.5	C	0	35	35	C	38.8	C	
349	07004	Lê Đình Tuyền	492	1	33	5	38	C	0	34	34	C	0	44	44	C	38.4	C	
350	06287	Nguyễn Thành Nghĩa	113	8	21	7	28	C	19.5	40	59.5	C	0	45	45	C	37.7	C	
351	06279	Nguyễn Duy Ngọc	44	3	30	15	45	C	5	15	20	C	0	31	31	C	37.2	C	
352	00660	Vũ Thành Vinh	203	3	24	13	37	C	7	32	39	C	0	35	35	C	37	C	
353	06752	Bùi Phú Long	351	2	33	15	48	C	5	0	5	C	0	35	35	C	36.8	C	
354	01047	Nguyễn Quang Việt	004	6	30	13	43	C	12	28	40	C	0	15	15	C	36.8	C	
355	06460	Phạm Đức Duyệt	189	6	33	7	40	C	6.5	42	48.5	C	0	15	15	C	36.7	C	
356	01976	Vì Sơn Thảo	423	8	30	0	30	C	14.5	27.5	42	C	0	50	50	C	36.4	C	
357	00465	Lê Tuấn Hưng	68	3	30	4.5	34.5	C	5	33	38	C	0	40	40	C	36.3	C	
358	07024	Hoàng Văn Đình	511	6	24	18	42	C	8.5	44	52.5	C	0	0	0	C	35.7	C	
359	01185	Dương Công Phương	250	1	36	7.5	43.5	C	0.5	17	17.5	C	0	30	30	C	35.6	C	
360	06281	Nguyễn Đức Quyền Anh	69	1	36	6.5	42.5	C	7	32	39	C	0	10	10	C	35.3	C	
361	06804	Triệu Văn Hùng	457	8	27	20.5	47.5	C	0	0	0	C	0	33	33	C	35.1	C	
362	06259	Nguyễn Văn Phòng	324	3	27	15	42	C	2.5	11	13.5	C	0	35	35	C	34.9	C	
363	06503	Nguyễn Hữu Trên	224	6	21	12.5	33.5	C	6.5	30	36.5	C	0	35	35	C	34.4	C	
364	01895	Nguyễn Văn Hùng	191	8	27	3	30	C	13	22.5	35.5	C	0	45	45	C	34.1	C	
365	06300	Trịnh Thành Trung	279	3	33	5	38	C	7.5	16	23.5	C	0	30	30	C	33.5	C	
366	06806	Bùi Văn Tú	459	1	30	0	30	C	13	8	21	C	0	56	56	C	33.4	C	
367	01543	Vì Văn Cường	355	6	21	11	32	C	6	38	44	C	0	25	25	C	33	C	

Stt	Mã nhân viên	Họ và tên	Số caddy	Thi viết nghiệp vụ				30%	Thi tiếng Anh			10%	Thi tiếng Hàn			10%	TỔNG ĐIỂM THEO TRỌNG SỐ (X2)	XẾP LOẠI LÝ THUYẾT	Ghi chú
				Loại đề	Điểm trắc nghiệm	Điểm tự luận	Tổng điểm	Xếp hạng	Điểm viết	Điểm nói	Tổng điểm	Xếp hạng	Thi viết	Thi nói	Tổng điểm	Xếp hạng			
		375																	
368	01419	Nguyễn Thanh Lâm	298	7	24	9	33	C	6	27	33	C	0	33	33	C	33	C	
369	00608	Nguyễn Minh Tâm	167	7	27	8	35	C	7.5	32	39.5	C	0	15	15	C	31.9	C	
370	06473	Nguyễn Trường Sơn	188	5	24	14	38	C	0	20	20	C	0	25	25	C	31.8	C	
371	01942	Bùi Đắc Hoàn	07	1	36	0	36	C	7	8	15	C	0	36	36	C	31.8	C	
372	06758	Nguyễn Trọng Hùng	325	4	24	5	29	C	9	41	50	C	0	30	30	C	33.4	C	
373	06759	Đỗ Trung Sơn	301	3	27	2.5	29.5	C	8	0	8	C	0	35	35	C	26.3	C	
374	01670	Đỗ Văn Long	16	1	12	10	22	C	0	24	24	C	0	25	25	C	23	C	
375	06803	Trần Văn Suối	456	8	36	21	57	C	16	42.5	58.5	C	0	60	60	B	57.9	C	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÒNG NHÂN SỰ

PHÒNG GOLF